

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN THÀNH
TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2018/HS-ST

Ngày: 21-3-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN THÀNH, TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa Phiên tòa: Ông Lê H2 Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình H2

Ông Trần Văn Cư

Những người tiến hành tố tụng tại Phiên tòa:

Thư ký Tòa án ghi biên bản Phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Trà – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia Phiên tòa: Bà H2 Thúy Hằng – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 18/2018/HSST ngày 02/02/2018 đối với các bị cáo:

1. Trần Lương H; tên gọi khác: Q; sinh năm 1988 tại Bà Rịa – Vũng Tàu; Thường trú: Tổ X, ấp 01, xã H, huyện T, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 09/12; Cha: Trần Minh C, mẹ: Nguyễn Thị M; Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt ngày 31/10/2017 đến ngày 27/12/2017 được tại ngoại (Có mặt).

2. Lê Văn T; tên gọi khác: Không, sinh năm 1987 tại Cà Mau; Thường trú: tổ X, ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: không biết chữ; Cha: Lê Văn H, mẹ: Đặng Thị U; Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt ngày 07/11/2017 đến nay (Có mặt).

3. Lê Nguyễn P; tên gọi khác: C, sinh năm 1991 tại Đồng Nai; Thường trú: tổ X, ấp P, xã M, huyện T tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 6/12; Cha: Lê Văn M, mẹ: Nguyễn Thị B T; Bị cáo có vợ tên Trần Thị Bội T và hai con, con lớn sinh năm 2015, con nhỏ sinh năm 2017; Tiền án: 01, tại bản án số 104/2011/HSST ngày 15/9/2011 Tòa án nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xử phạt 03 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt ngày 10/10/2017 đến nay (Có mặt).

4. Nguyễn Đăng D; tên gọi khác: Không, sinh năm 1986 tại Quảng Trị; Thường trú: khu phố X, phường Y, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị; Tạm trú: ấp P, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu; Nghề nghiệp: Công nhân; Trình độ

văn hóa: 12/12; Cha: Nguyễn Đăng N, mẹ: Lê Thị H; Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt ngày 09/10/2017 đến nay (Có mặt).

5. Lê Hữu H2; tên gọi khác: Không, sinh năm 1996 tại Gia Lai; Thường trú: ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu; Nghề nghiệp: Công nhân; Trình độ văn hóa: 12/12; Cha: Lê Văn M, mẹ: Nguyễn Thị T; Bị cáo chưa có vợ, con; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt ngày 09/10/2017 đến nay (Có mặt).

6. Bị hại:

- Bà Lê Thị Kim L, sinh năm 1970; Địa chỉ: ấp T, xã Hh, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Bà Đinh Thị V, sinh năm 1978; Địa chỉ: ấp S, xã H, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1979; Địa chỉ: ấp S, xã H huyện T tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Bà Nguyễn Thị Oanh T1, sinh năm 1969; Địa chỉ: ấp S, xã H, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1975; Địa chỉ: ấp S, xã H, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974; Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Bà Trần Thị H2, sinh năm 1987; Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc C, sinh năm 1991; Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

(Các bị hại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Cáo trạng số 40/CT-VKS ngày 02/02/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thành truy tố bị cáo về hành vi phạm tội như sau:

Trần Lương H, Lê Văn T, Lê Nguyễn P, Nguyễn Đăng D, Lê Hữu H2 có mối quan hệ quen biết với nhau ngoài xã hội. Vào khoảng 19 giờ 30 phút ngày 08/10/2017, trong lúc cả nhóm tụ tập uống cà phê tại quán cà phê 333 ở xã H, huyện T do bà Nguyễn Thị N làm chủ thì H và T rủ P, D, H2 và một số đối tượng khác (chưa rõ nhân thân, địa chỉ) đi đến một số quán cà phê dọc trên tuyến đường M, huyện Tân T, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để đặt vấn đề đòi tiền bảo kê quán rồi lấy tiền chia nhau tiêu xài, D, P, H2 đồng ý. Phương thức thực hiện là cả nhóm mang theo hung khí là dao, mã tấu, gây gộc để đi đến các quán cà phê đặt vấn đề đòi tiền bảo kê. Quán nào muốn yên ổn làm ăn kinh doanh thì buộc các chủ quán cà phê phải đưa tiền bảo kê hàng tháng là 500.000 đồng/quán, mỗi tiếp viên nữ phải nộp 500.000 đồng/người, khi quán có vấn đề gì thì nhóm của H sẽ đến giải quyết.

Sau đó, nhóm H sẽ hẹn đến lấy tiền sau, nếu chủ quán không đồng ý thì nhóm H sẽ đập phá đồ đạc trong quán để uy hiếp tinh thần chủ quán và nhân viên. Do lo sợ sẽ ảnh hưởng đến việc kinh doanh, ảnh hưởng đến tính mạng, sức

khỏe của mình nên buộc phải miễn cưỡng đồng ý theo yêu cầu của nhóm H. Sau khi bàn bạc xong, H đưa cho D một con dao tự chế bằng kim loại dài 50 cm, đưa cho P một cây gỗ dài khoảng 01m, trên cây có 01 miếng kim loại dài khoảng 7cm ở đầu được bọc giấy báo, riêng T cầm theo một ống tuýt sắt dài khoảng 50 cm rồi chia nhau đi đến các quán cà phê dọc tuyến đường M, hướng từ xã H đi xã M. Với phương thức, thủ đoạn như trên, trong khoảng thời gian từ 19 giờ 30 đến 21 giờ cùng ngày 08/10/2017, nhóm của H đã chia nhau ra đi đến một số quán cà phê cụ thể như sau:

Quán thứ 1: Nhóm của H bắt đầu xuất phát từ quán cà phê 333 ở ấp T, xã H, huyện T, H2 sử dụng một xe máy hiệu Sirius BS 72E1-277.35 chở T, D điều khiển xe cúp 50 không rõ biển số chở H, còn P đi cùng xe với một số đối tượng khác (không rõ nhân thân, địa chỉ) đi đến quán “G” ở ấp T, xã H, huyện T do bà Lê Thị Kim L làm chủ để đặt vấn đề đòi tiền bảo kê. H, T trực tiếp vào bên trong quán đặt vấn đề với chị L: “Quán này có ai coi tôi không cần biết, đến tháng chị cho chúng tôi 500.000 đồng uống cà phê, nếu quán có tiếp viên nữ thì mỗi nhân viên là 500.000 đồng/người, ba ngày sau chúng tôi quay lại lấy”, còn P, D, H2 và một số đối tượng khác đứng chờ bên ngoài nhằm gây áp lực với chủ quán. Sau đó cả nhóm quay ra đường và tiếp tục đi đến quán khác.

Quán thứ 2: Sau khi từ quán Gấu Yêu ra, H lên xe để H2 chở, T đi cùng xe với D còn P đi cùng với một số đối tượng khác tiếp tục đi đến quán “C” ở ấp S, xã H, huyện T do bà Đinh Thị V làm chủ để tiếp tục đặt vấn đề đòi tiền bảo kê. H, T vào quán gặp và đặt vấn đề với bà V còn P, D, H2 và một số đối tượng khác tập trung lực lượng ở bên ngoài để gây áp lực và hỗ trợ cho H và T khi chủ quán phản đối. H và T yêu cầu bà V phải nộp số tiền bảo kê là 500.000 đồng/tháng và hẹn ba ngày sau quay lại lấy, sau đó cả nhóm bỏ đi.

Quán thứ 3: Sau khi từ quán C đi ra, H2 không đi cùng nhóm mà tự quay về quán 333 ngồi đợi còn H lên xe của một đối tượng không rõ nhân thân rồi cùng T, D và P đi đến quán cà phê “Đ” ở ấp S, xã H, huyện T do bà Nguyễn Thị Ngọc B làm chủ để tiếp tục đặt vấn đề đòi tiền bảo kê. H và T trực tiếp vào trong quán đặt vấn đề với bà B, còn nhóm D, P đứng ở bên ngoài để hỗ trợ khi chủ quán chống đối. H và T yêu cầu bà B nộp số tiền 500.000 đồng/tháng, hẹn ba ngày sau quay lại lấy rồi cả nhóm bỏ đi.

Quán thứ 4: Sau khi từ quán Đ đi ra, nhóm của H tiếp tục đi đến cà phê “T” ở ấp S, xã H, huyện T do bà Nguyễn Thị Oanh T1 làm chủ để tiếp tục đặt vấn đề đòi tiền bảo kê. H và T là người trực tiếp vào bên trong quán đặt vấn đề với bà T1, còn nhóm của D, P đứng bên ngoài quán để hỗ trợ khi cần thiết. Huỳnh và T yêu cầu bà T1 nộp số tiền bảo kê là 500.000 đồng/tháng, mỗi nhân viên nữ là 500.000 đồng/người và hẹn ba ngày sau quay lại lấy rồi bỏ đi.

Quán thứ 5: Sau khi từ quán T đi ra, nhóm của H tiếp tục đi đến quán cà phê “B” ở ấp S, xã H, huyện T do bà Lê Thị Kim L làm chủ để tiếp tục đặt vấn đề đòi tiền bảo kê. Lúc này, T và một số đối tượng nữa là người trực tiếp vào bên trong quán đặt vấn đề với chủ quán và nhân viên quán tên Nguyễn Thị Huế T3. H, D, P và một số đối tượng khác đứng ở bên ngoài quán tập trung lực lượng để hỗ trợ cho T khi quán phản đối. T và đồng phạm yêu cầu bà L phải nộp số tiền

bảo kê 500.000 đồng/tháng, mỗi nhân viên nữ 500.000 đồng/người và hẹn ba ngày sau quay lại lấy rồi bỏ đi.

Quán thứ 6: Sau khi từ quán B đi ra, nhóm của H, T tiếp tục đi đến quán cà phê “Y” ở ấp S, xã H, huyện T do bà Nguyễn Thị Kim L làm chủ để tiếp tục đặt vấn đề đòi tiền bảo kê. Lúc này, T, D và một số đối tượng khác nữa là người trực tiếp vào bên trong quán đặt vấn đề với chủ quán, còn nhóm H đứng ở bên ngoài để hỗ trợ cho khi chủ quán không đồng ý. Nhóm T yêu cầu bà L phải nộp số tiền bảo kê 500.000 đồng/tháng, mỗi nhân viên nữ 500.000 đồng/người và hẹn ba ngày sau quay lại lấy rồi bỏ đi.

Quán thứ 7: Sau khi từ quán Y đi ra, nhóm của H tiếp tục điều khiển xe máy chạy ra khu vực xã M, đi đến quán cà phê “P” ở tổ X, ấp T, xã M, huyện T do bà Nguyễn Thị H làm chủ để tiếp tục đặt vấn đề đòi tiền bảo kê. Lúc này, T, H và một số đối tượng nữa là người trực tiếp vào bên trong quán đặt vấn đề với chủ quán, còn P, D và một số đối tượng khác đứng ở bên ngoài quán để hỗ trợ cho khi chủ quán không đồng ý. T, H yêu cầu bà H phải nộp số tiền bảo kê 500.000 đồng/tháng, mỗi nhân viên nữ 500.000 đồng/người và hẹn ba ngày sau quay lại lấy rồi bỏ đi.

Quán thứ 8: Sau khi từ quán P đi ra, nhóm của H, T tiếp tục đi đến quán cà phê “T” ở ấp T, xã M, huyện T do bà Trần Thị H2 làm chủ để tiếp tục đặt vấn đề đòi tiền bảo kê. Lúc này, T và một số đối tượng nữa là người trực tiếp vào bên trong quán đặt vấn đề với bà H2, còn H, P, D và một số đối tượng khác đứng ở bên ngoài quán để hỗ trợ cho khi chủ quán không đồng ý. T yêu cầu bà H2 phải nộp số tiền bảo kê 500.000 đồng/tháng, mỗi nhân viên nữ 500.000 đồng/người và hẹn ba ngày sau quay lại lấy rồi bỏ đi.

Quán thứ 9: Sau khi từ quán T đi ra, nhóm của H tiếp tục đi đến quán cà phê “N” ở ấp T, xã M, huyện T do bà Nguyễn Thị Ngọc C làm chủ để tiếp tục đặt vấn đề đòi tiền bảo kê. T và một số đối tượng nữa là người trực tiếp vào bên trong quán đặt vấn đề với bà C, còn P, D và một số đối tượng khác đứng ở bên ngoài quán để hỗ trợ cho khi chủ quán không đồng ý. T yêu cầu bà C phải nộp số tiền bảo kê 500.000 đồng/tháng, mỗi nhân viên nữ 500.000 đồng/người và hẹn ba ngày sau quay lại lấy rồi bỏ đi. Thời điểm này H2 nhận được điện thoại nhờ chạy ra chở một người trong nhóm của H nên cũng có mặt tại quán N.

Khi nhóm của H, T, H2, P, D đang dự định tiếp tục vào các quán cà phê khác đòi tiền bảo kê thì bị Công an xã Hắc Dịch bắt giữ được các đối tượng là Nguyễn Đăng D, Lê Hữu H2 cùng tang vật gồm: T1 giữ trên người D một con dao tự chế bằng kim loại dài 50 cm; T1 giữ của H2 01 xe máy hiệu Sirius BS 72E1-277.35; Riêng các đối tượng P, H, T và đồng bọn còn lại trốn thoát.

Ngày 10/10/2017 Lê Nguyễn P bị bắt khẩn cấp. Ngày 07/11/2017 Lê Văn T đến Cơ quan điều tra Công an huyện Tân T đầu thú; Quá trình điều tra T, D, H2, P thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Riêng Trần Lương H chỉ thừa nhận thực hiện hành vi cưỡng đoạt đối với chủ quán cà phê C, quán G như đã nêu trên và quán “C” ở ấp T, xã H (Hiện chủ quán “C” do hoảng sợ đã bỏ đi hiện chưa làm việc được). Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của các bị hại, lời khai

của các đồng phạm khác thì đủ cơ sở kết luận H có hành vi cưỡng đoạt tài sản của tất cả các quán như đã nêu trên.

Đối với một số đối tượng khác đi cùng tham gia cưỡng đoạt tài sản với nhóm của H và đồng phạm, hiện Cơ quan điều tra Công an huyện Tân T chưa xác minh được nhân thân, địa chỉ. Khi nào làm rõ được sẽ tiến hành xử lý sau.

Về xử lý vật chứng: Đối với một xe máy hiệu Sirius BS 72E1-277.35, quá trình điều tra xác định ông Lê Văn M (cha của Lê Hữu H2) là chủ sở hữu H2 pháp, việc H2 lấy xe sử dụng vào việc phạm tội ông M không biết, nên ngày 25/12/2017 Cơ quan điều tra đã trả lại xe cho ông M. Đối với con dao tự chế T1 giữ của Nguyễn Đăng D đã chuyển sang Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân T chờ xử lý.

Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại trong vụ án không có yêu cầu gì thêm.

Tại bản cáo trạng số 40/CT-VKS ngày 02/02/2018 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã truy tố các bị cáo Trần Lương H, Lê Văn T, Lê Nguyễn P, Nguyễn Đăng D và Lê Hữu H2 về tội “Cưỡng đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 135 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại Pên tòa hôm nay, trên cơ sở việc xét hỏi và tranh luận giữa những người tham gia tố tụng công khai, dân chủ và không bị hạn chế:

Các bị cáo Lê Văn T, Lê Nguyễn P, Nguyễn Đăng D và Lê Hữu H2 khai nhận hành vi phạm tội như nội dung cáo trạng truy tố, công nhận Viện kiểm sát truy tố đúng tội danh, bị cáo có đề đạt Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Đối với bị cáo Trần Lương H: Không thừa nhận thực hiện hết các lần cùng các đồng phạm, nhưng khi cho công bố các lời khai, biên bản đối chất, nhận dạng của các bị hại, bị cáo tham gia cùng thì bị cáo thừa nhận hành vi như Cáo trạng đã truy tố và cũng đề đạt xem xét giảm nhẹ hình phạt vì hiện nay bị cáo đang điều trị bệnh tim.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đã đánh giá, phân tích hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng giảm nhẹ, nhân thân của các bị cáo. Từ đó đã đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo phạm tội đúng như bản cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 135 Bộ luật hình sự năm 1999, xử phạt: Bị cáo Trần Lương H, Lê Văn T từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù; bị cáo Lê Nguyễn P, Nguyễn Đăng D từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù; bị cáo Lê Hữu H2 từ 01 năm đến 01 năm 06 tháng tù.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu được thẩm tra tại Pên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại Pên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ và đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại Pên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Tân Thành, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thành, Kiểm sát viên

trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều H2 pháp.

[2] Tại phiên tòa, lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với các tài liệu chứng cứ của vụ án, cụ thể: Trong khoảng thời gian từ 19 giờ 30 đến 21 giờ ngày 08/10/2017 các bị cáo Trần Lương H, Lê Văn T, Lê Nguyễn P, Nguyễn Đăng D và Lê Hữu H2 đã có hành vi đe dọa sẽ dùng vũ lực để các bị hại gồm bà Lê Thị Kim L, Đinh Thị V, Nguyễn Thị Ngọc B, Nguyễn Thị Oanh T1, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị H, Trần Thị H2, Nguyễn Thị Ngọc C là các chủ quán kinh doanh quán cà phê trên địa bàn huyện Tân T để đòi tiền bảo kê, buộc các bị hại sẽ phải giao nộp số tiền là 500.000 đồng/quán và 500.000 đồng/nhân viên nữ trong một tháng, các bị hại miễn cưỡng đồng ý nhưng các bị cáo chưa nhận tiền thì bị bắt quả tang. Vì vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận hành vi của các bị cáo H, T, P, D, H2 đã phạm vào tội “Cưỡng đoạt tài sản” được quy định tại khoản 1 Điều 135 Bộ luật hình sự năm 1999.

Xét tính chất, mức độ do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản; đe dọa đến tính mạng, sức khỏe của của người khác, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự, môi trường kinh doanh tại địa phương. Để có tiền tiêu xài các bị cáo ngang nhiên, bất chấp pháp luật thực hiện hành vi phạm tội. Trong vụ án này các bị cáo cùng cố ý thực hiện hành vi phạm tội nhưng không có sự bàn bạc, cấu kết chặt chẽ và phân công nhau, nên chỉ là đồng phạm giản đơn.

Xét vai trò của từng bị cáo thì thấy:

Bị cáo Trần Lương H là người khởi xướng rủ rê, chuẩn bị hung khí phân phát cho đồng bọn và cùng với bị cáo T nhiều lần trực tiếp vào gặp các bị hại đe dọa sẽ cùng đồng bọn đập phá quán để họ lo sợ ảnh hưởng đến việc kinh doanh mà phải đồng ý giao nộp tiền.

Đối với các bị cáo Lê Nguyễn P, Nguyễn Đăng D, Lê Hữu H2 là những đồng phạm giúp sức tích cực, khi được H rủ thì đồng ý ngay và mang theo hung khí; trong đó P cầm theo một cây gỗ đầu gắn miếng sắt, D cầm theo một con dao tự chế, H2 chở đồng bọn di chuyển sang các quán để uy hiếp về tinh thần để H và T cưỡng đoạt tài sản.

Quá trình thực hiện bị cáo H2 tham gia hai lần, còn các bị cáo khác thực hiện trên năm lần, tuy nhiên các bị cáo thực hiện nhất thời, không lấy việc phạm tội làm nguồn sống chính nên hành vi này không thuộc trường hợp phạm tội có tính chất chuyên nghiệp.

Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

Các bị cáo tham gia thực hiện nhiều lần, bị cáo Lê Nguyễn P đã có một tiền án chưa được xóa án tích, nay lại tiếp tục phạm tội nên T1ộc trường H2 tái phạm. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã T khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo Nguyễn Lương H hiện nay bị bệnh tim hiện đang phải điều trị; bị cáo Lê Văn T sau khi phạm tội đã ra đầu thú tại cơ quan Công an; bị cáo Nguyễn Đăng D tại tòa xuất trình tài liệu có bà nội là Nguyễn Thị N là người có

công với cách mạng, được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng 3. Vì vậy, cần xem xét các tình tiết này để giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo.

[3] Về xử lý vật chứng: Cơ quan điều tra đã trả lại chiếc xe máy hiệu Sirius BS 72E1-277.35 cho chủ sở hữu H2 pháp cho ông Lê Văn M là phù H2; Đối với số hung khí các bị cáo mang theo quá trình điều tra không T1 giữ được. Riêng con dao tự chế T1 giữ của Nguyễn Đăng D là tang vật của vụ án cần tịch T1 tiêu hủy.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại trong vụ án không có yêu cầu gì đối với các bị cáo.

[5] Các bị cáo phải nộp án phí theo quy định tại Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Các bị cáo được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố các bị cáo Trần Lương H, Lê Văn T, Lê Nguyễn P, Nguyễn Đăng D và Lê Hữu H2 phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 135 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Trần Lương H 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 31/10/2017 đến ngày 27/12/2017.

Áp dụng khoản 1 Điều 135 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Lê Văn T 02 (Hai) năm 03 (Ba) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 07/11/2017.

Áp dụng khoản 1 Điều 135 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g, điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Lê Nguyễn P 02 (Hai) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 10/10/2017.

Áp dụng khoản 1 Điều 135 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Đăng D 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 09/10/2017.

Áp dụng khoản 1 Điều 135 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Lê Hữu H2 01 (Một) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 09/10/2017.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Tịch thu tiên hủy 01 con dao tự chế bằng kim loại dài 50 cm, đã cũ.

(Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 05/2/2018)

2. Về án phí: Buộc các bị cáo Trần Lương H, Lê Văn T, Lê Nguyễn P, Nguyễn Đăng D và Lê Hữu H2 mỗi bị cáo phải nộp 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm. (Người vắng mặt thì thời hạn tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết) ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa Phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BRVT;
- VKSND tỉnh BRVT;
- VKSND huyện Tân Thành;
- Công an huyện Tân Thành;
- Phòng PV 27 Công an tỉnh BRVT;
- THADS huyện Tân Thành;
- Sở Tư pháp tỉnh BR-VT;
- Bị cáo; người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

(đã ký)

Lê H2 Anh